

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 84 /2021/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 27 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 899/TTr-SNN ngày 06 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định khung giá các loại rừng để định giá rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân.

2. Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có các hoạt động liên quan đến áp dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quy định khung giá rừng

- a) Khung giá rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh (kèm theo phụ lục 01).
- b) Khung giá rừng trồng trên địa bàn tỉnh (kèm theo phụ lục 02).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn các địa phương áp dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình theo quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình phê duyệt giá rừng đối với từng chương trình, dự án cụ thể, trên cơ sở khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

c) Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về trình tự thủ tục, hồ sơ thực hiện giao, cho thuê rừng đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất, thu hồi rừng. Tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện theo quy định.

d) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định.

đ) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Khung giá rừng khi có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian sau tháng (06) trở lên.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình quyết định giá rừng đối với từng chương trình, dự án cụ thể, trên cơ sở khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

b) Hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có quản lý rừng trong việc xác định giá trị doanh nghiệp và một số nội dung có liên quan đến lĩnh vực tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất, cho thuê đất trên diện tích giao rừng, cho thuê rừng; việc thu hồi chuyển mục đích đất rừng để thực hiện các dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Trách nhiệm của Cục Thuế tỉnh

a) Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị cho thuê rừng của tổ chức do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi đến.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các Chi Cục thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do các cơ quan chức năng liên quan gửi đến.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Chỉ đạo các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân đúng trình tự, thủ tục; triển khai thực hiện các quyết định giao rừng, cho thuê rừng, nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện thẩm quyền về giao rừng, cho thuê rừng; quyết định giá cho thuê rừng và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh đã được ban hành; thu hồi quyết định cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức triển khai quyết định giao rừng, cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án đầu tư có liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng của tổ chức đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, chấp thuận.

d) Chỉ đạo việc lưu trữ, theo dõi hồ sơ cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân; báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quản lý về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung trên toàn tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Khánh

PHỤ LỤC 01**KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 84 /2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)**Đơn vị tính: Triệu đồng/ha*

STT	Trạng thái	Mã	Khung giá rừng tự nhiên					
			Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu ($M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXG	891,960	1.630,414	772,205	1.287,589	565,966	1.078,563
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình ($100 < M \leq 200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXB	399,122	706,514	370,547	616,196	280,441	522,185
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo ($50 < M \leq 100 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXN	241,046	407,311	224,530	378,829	194,553	341,457
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt ($10 < M \leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXK	64,089	121,678	56,648	114,120	52,621	110,013
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL ($M < 10 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXP	8,715	20,402	7,422	16,623	4,998	11,200
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX giàu ($M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXDG	815,880	1.452,525	633,558	1.085,808	522,340	1.070,369
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX trung bình ($100 < M \leq 200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXDB	437,809	742,444	362,976	638,835	237,352	475,656
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX nghèo ($50 < M \leq 100 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXDN	210,520	364,589	207,161	344,433	142,166	281,986

STT	Trạng thái	Mã	Khung giá rừng tự nhiên					
			Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX nghèo kiệt ($10 < M \leq 50 \text{m}^3/\text{ha}$)	TXDK	84,730	143,457	81,836	133,415	52,379	108,030
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX chưa có trữ lượng ($M < 10 \text{m}^3/\text{ha}$)	TXDP	12,654	25,215	11,501	24,175	10,329	21,602
11	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất ($M \geq 10 \text{m}^3/\text{ha}$)	HG1	366,245	777,388	359,202	658,476	339,593	653,887
12	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất ($M \geq 10 \text{m}^3/\text{ha}$)	HG2	97,213	252,006	96,065	217,555	60,464	173,730
13	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đá ($M \geq 10 \text{m}^3/\text{ha}$)	HGD	150,499	381,302	144,101	351,827	111,137	280,053
14	Rừng luồng tự nhiên núi đất ($N \geq 500$ cây/ha)	TLU	6,556	55,887	5,589	47,702	4,673	40,349
15	Rừng nứa tự nhiên núi đất ($N \geq 500$ cây/ha)	NUA			4,332	24,028	3,177	17,752
16	Rừng vầu tự nhiên núi đất ($N \geq 500$ cây/ha)	VAU	6,239	34,230	5,425	29,831	4,614	25,647
17	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất ($N \geq 500$ cây/ha)	TNK			2,144	15,577	1,747	13,064
18	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá ($N \geq 500$ cây/ha)	TND			5,362	45,668	4,741	40,952

STT	Trạng thái	Mã	Khung giá rừng tự nhiên					
			Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
19	Rừng cau dứa tự nhiên núi đất ($N \geq 100$ cây/ha)	CD	5,326	19,736			4,162	15,647

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

PHỤ LỤC 02**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: triệu đồng/ha

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
I	Keo tai tượng		
1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	17,960	25,657
	Năm thứ hai	21,940	31,343
	Năm thứ ba	24,624	35,177
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6) (M: 50-100 m ³)	35,897	93,581
1.2	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9) (M: 101 - 150m ³)	92,271	137,823
2	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	21,376	30,537
	Năm thứ hai	26,098	37,283
	Năm thứ ba	29,237	41,768
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6) (M: 50-100 m ³)	43,074	111,794
2.2	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9) (M: 101 - 150m ³)	105,155	153,100
3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,421	33,459
	Năm thứ hai	28,588	40,840

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	32,000	45,714
3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6) (M: 50-100 m ³)	46,349	119,615
3.2	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9) (M: 101 - 150m ³)	110,560	161,390
II	Keo lai mô		
1	Mật độ: 1333 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,563	43,662
	Năm thứ hai	40,227	57,467
	Năm thứ ba	43,996	62,851
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6) (M: 50-100 m ³)	56,551	125,129
1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9) (M: 101 - 150m ³)	115,280	172,169
2	Mật độ: 1666 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	37,741	53,915
	Năm thứ hai	49,622	70,889
	Năm thứ ba	54,146	77,351
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6) (M: 50-100 m ³)	67,983	147,378
2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9) (M: 101 - 150m ³)	129,068	184,341
3	Mật độ: 2000 cây/ha		
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	44,939	64,199
	Năm thứ hai	59,046	84,351

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	64,327	91,895
3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6) (M: 50-100 m ³)	79,445	161,922
3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9) (M: 101 - 150m ³)	142,887	203,228
III	Bạch đàn mô		
1	Mật độ: 1666 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,766	46,808
	Năm thứ hai	43,441	62,058
	Năm thứ ba	50,906	72,722
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6) (M: 50-100 m ³)	63,461	138,875
1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9) (M: 101 - 150m ³)	112,660	184,055
2	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	38,954	55,649
	Năm thứ hai	51,606	73,723
	Năm thứ ba	60,396	86,280
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6) (M: 50-100 m ³)	74,233	160,182
	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9) (M: 101 - 150m ³)	138,956	201,956
3	Mật độ: 2200 cây/ha		
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	42,660	60,943
	Năm thứ hai	56,495	80,707

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	66,079	94,399
3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6) (M: 50-100 m ³)	81,198	168,300
	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9) (M: 101 - 150m ³)	148,277	214,418
IV	Bồ đề		
1	Mật độ: 1600 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	17,839	25,485
	Năm thứ hai	21,585	30,836
	Năm thứ ba	25,174	35,963
	Năm thứ tư	26,326	37,609
	Năm thứ năm	23,662	39,155
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-100m ³)	59,433	101,728
2	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	21,872	31,246
	Năm thứ hai	26,476	37,823
	Năm thứ ba	30,750	43,929
	Năm thứ tư	32,055	45,794
	Năm thứ năm	33,281	47,544
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-100m ³)	85,446	125,774
3	Mật độ: 2500 cây/ha		
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,914	38,448
	Năm thứ hai	32,590	46,557

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	37,721	53,887
	Năm thứ tư	39,217	56,024
	Năm thứ năm	40,622	58,031
3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-100m ³)	117,247	157,135
V	Mỡ		
1	Mật độ: 1600 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	18,010	25,729
	Năm thứ hai	21,828	31,183
	Năm thứ ba	25,484	36,406
	Năm thứ tư	26,637	38,052
	Năm thứ năm	27,719	39,598
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-100m ³)	63,640	107,135
2	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,083	31,548
	Năm thứ hai	26,777	38,253
	Năm thứ ba	31,136	44,480
	Năm thứ tư	32,441	46,344
	Năm thứ năm	33,666	48,095
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-100m ³)	94,564	130,193
3	Mật độ: 2500 cây/ha		
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,175	38,822
	Năm thứ hai	32,964	47,091

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	38,201	54,573
	Năm thứ tư	39,697	56,709
	Năm thứ năm	41,101	58,716
3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-100m ³)	108,243	145,668
VI	Xoan ta		
1	Mật độ: 2.500 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	24,659	35,228
	Năm thứ hai	32,902	47,003
	Năm thứ ba	39,376	56,251
	Năm thứ tư	40,891	58,416
	Năm thứ năm	42,407	60,581
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-100m ³)	98,171	144,962
2	Mật độ: 3000 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,739	43,913
	Năm thứ hai	41,108	58,725
	Năm thứ ba	49,196	70,280
	Năm thứ tư	51,011	72,873
	Năm thứ năm	52,716	75,308
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-100m ³)	125,539	172,515
VII	Thông		
1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	17,450	24,928

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ hai	23,306	33,295
	Năm thứ ba	27,931	39,902
	Năm thứ tư	29,168	41,668
	Năm thứ năm	30,329	43,327
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-100m ³)	92,541	151,336
2	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	20,694	29,562
	Năm thứ hai	27,681	39,545
	Năm thứ ba	33,144	47,349
	Năm thứ tư	34,521	49,316
	Năm thứ năm	35,814	51,163
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-100m ³)	107,134	159,171
3	Mật độ: 2500 cây/ha		
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,465	36,378
	Năm thứ hai	34,116	48,737
	Năm thứ ba	40,811	58,302
	Năm thứ tư	42,394	60,5627
	Năm thứ năm	43,880	62,686
3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-100m ³)	124,308	177,774
VIII	Lát hoa		
1	Mật độ: 500 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	15,318	21,883

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ hai	20,610	29,442
	Năm thứ ba	24,753	35,362
	Năm thứ tư	25,881	36,973
	Năm thứ năm	27,009	38,584
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-40m ³)	28,552	151,848
1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15) (M: 40-80m ³)	221,440	239,712
1.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20) (M: 80-120m ³)	342,012	361,443
2	Mật độ: 800 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	23,919	34,170
	Năm thứ hai	32,210	46,014
	Năm thứ ba	38,575	55,107
	Năm thứ tư	40,074	57,249
	Năm thứ năm	41,574	59,391
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10-40m ³)	43,117	206,521
2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 11 đến năm thứ 15) (M: 40-80m ³)	269,141	295,115
2.4	Cấp tuổi IV (năm thứ 16 đến năm thứ 20) (M: 80-120m ³)	376,283	404,876
IX	Các loài Tre, Luồng		
1	Mật độ: 200 bụi/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	7,193	10,275
	Năm thứ hai	9,673	13,819
	Năm thứ ba	11,276	16,109

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ tư	12,043	17,204
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8) (N: 800 – 1500 cây)	22,304	51,803
2	Mật độ: 300 bụi/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	8,435	12,049
	Năm thứ hai	11,353	16,218
	Năm thứ ba	13,188	18,840
	Năm thứ tư	14,006	20,009
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8) (N: 800 – 1500 cây)	27,388	64,942
3	Mật độ: 600 cây/ha		
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	15,886	22,694
	Năm thứ hai	21,429	30,612
	Năm thứ ba	24,658	35,226
	Năm thứ tư	25,786	36,837
3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8) (N: 800 – 1500 cây)	42,153	91,655
X	Tre, Luồng + Cây gỗ phù trợ		
	Mật độ: 800 cây/ha (300 Tre gai, Bương, Luồng + 500 cây gỗ)		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	17,788	25,412
	Năm thứ hai	22,544	32,205
	Năm thứ ba	26,322	37,602
	Năm thứ tư	27,523	39,318
	Năm thứ năm	28,651	40,930

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10 – 100 m ³ và N: 800 – 1500 cây)	42,032	146,001
XI	Cây trồng chính + cây phù trợ		
	Mật độ: 1600 cây/ha (800 cây trồng chính + 800 cây phù trợ)		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	16,314	23,305
	Năm thứ hai	21,949	31,356
	Năm thứ ba	20,727	37,660
	Năm thứ tư	27,563	39,376
	Năm thứ năm	28,691	40,988
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 50 – 150 m ³)	73,138	160,432

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH